

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM CHO VÂY PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TS. Hà Quang Đào*

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm có giá trị, sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 40%, thủy sản 55% của cả nước. ĐBSCL có nhiều cây công nghiệp ngắn ngày, cây thực phẩm và cây ăn trái.

Với mục tiêu phát triển kinh tế nhanh và bền vững, trong những điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội thuận lợi góp phần quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế của đất nước, Đảng và Nhà nước đã có chủ trương, chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm đẩy mạnh khai thác những lợi thế và phát huy tiềm năng của vùng ĐBSCL. Cụ thể là: Ngày 20.1.2003 Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 21/NQ-TW về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng vùng ĐBSCL thời kỳ năm 2001 - 2010 và ngày 06.11.2001 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 173/2001/QĐ-TTg về phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL giai đoạn 2001-2005. Định hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất và phát

triển kinh tế, xã hội vùng ĐBSCL nhằm nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững trong sản xuất nông nghiệp, tập trung một số ngành sản xuất có sức cạnh tranh cao, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ, đồng thời đảm bảo các yêu cầu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái.

Hoạt động ngân hàng tại vùng ĐBSCL hiện nay hầu như có đầy đủ các loại hình tổ chức tín dụng (TCTD), trong đó có cả một số chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh vươn ra thực hiện nghiệp vụ thanh toán quốc tế, chiết khấu hối phiếu cho các doanh nghiệp hoạt động trong vùng. Các công ty cho thuê tài chính cũng bằng nhiều hình thức khác nhau đã triển khai nghiệp vụ cho thuê đối với một số doanh nghiệp tại đây. Đồng thời, khu vực này có một mật độ hoạt động cao của các ngân hàng thương mại (NHTM) cổ phần nông thôn. Tuy nhiên, mạng lưới đông đảo nhất, quy mô hoạt động lớn nhất phải kể đến hệ thống ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (NHNo&PTNT). Hệ thống này có tất cả các chi

nhánh cấp 2 đến các huyện, thị xã, có gần 100 chi nhánh cấp 3 ở các thị tứ, khu vực dân cư tập trung, khu công nghiệp. Đây là một lợi thế hơn hẳn các NHTM và TCTD khác. Ước tính thị phần tín dụng của các chi nhánh NHNo&PTNT Việt Nam chiếm khoảng 60% tổng dư nợ cho vay của hệ thống ngân hàng trên địa bàn. Do đó có thể khẳng định rằng hệ thống NHNo&PTNT Việt Nam đóng vai trò hàng đầu trong việc đầu tư vốn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng ĐBSCL. Tuy nhiên có một số vấn đề cần phải được đặt ra sau đây:

Thứ nhất: Huy động vốn tại chỗ hết sức khó khăn

Có thể khẳng định rằng ĐBSCL là vùng kinh tế nông nghiệp - nông thôn năng động nhất, có trình độ sản xuất hàng hóa lớn nhất, có nhiều mặt hàng nông sản, thủy hải sản xuất khẩu dẫn đầu cả nước, đặc biệt là lúa gạo, tôm, cá tra và cá ba sa, sản phẩm cây ăn quả, song việc huy động vốn của các TCTD nói chung và hệ thống NHNo&PTNT Việt Nam nói riêng rất khó khăn, vốn huy

Đại học Ngân hàng TP.HCM ()*

động tăng trưởng chậm.

Qua khảo sát thực tế cho thấy nguồn vốn huy động tại chỗ của các chi nhánh NHNo&PTNT trong vùng có xu hướng tăng chậm và tăng thấp hơn mức độ tăng bình quân của toàn hệ thống NHNo&PTNT Việt Nam. Đến cuối năm 2003, tổng nguồn vốn huy động của các chi nhánh tại ĐBSCL đạt 9.604,6 tỷ đồng, tăng 16,8% so với cuối năm 2002; trong khi đó mức tăng chung của toàn hệ thống là 31,5%. Cũng trong tình trạng tương tự, đến tháng 6/2004, tổng nguồn vốn huy động của các chi nhánh trong vùng đạt 9.822,4 tỷ đồng, tăng chỉ có 2,3%, so với mức tăng chung toàn hệ thống là 9,8%. Nếu trừ đi tiền

gửi của Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm xã hội và Tiết kiệm bưu điện thì vốn huy động trong vùng không tăng. Trong 5 tháng đầu năm 2004 có tới 7 chi nhánh trong vùng có nguồn vốn huy động tại chỗ giảm, trong đó có một số tỉnh giảm từ 5% đến gần 8%. Đây là thực trạng đáng quan tâm trong quản trị điều hành vốn của hệ thống NHNo&PTNT Việt Nam cũng như hoạt động ngân hàng chung của cả nước. **(Biểu 1)**

Thứ hai: Dư nợ cho vay có xu hướng bão hòa.

Nếu phân tích dư nợ cho vay của các chi nhánh NHNo&PTNT ở hai thời điểm tương tự nói trên có thể đánh giá khái quát như

sau:**(Biểu 2)**

Tính đến hết năm 2003, tổng dư nợ của các chi nhánh NHNo&PTNT trong vùng là 22.571,2 tỷ đồng, tăng 29,9% so với cuối năm 2002; thấp hơn mức tăng bình quân chung của toàn hệ thống là 33,3% và chiếm khoảng 18,55% tổng dư nợ toàn hệ thống. Đến hết tháng 5-2004, tổng dư nợ toàn vùng là 24.525,2 tỷ đồng, tăng 8,75% so với đầu năm; trong khi đó mức tăng chung toàn hệ thống là 11,85%. Riêng chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh An Giang lại có dư nợ giảm. Một số chi nhánh khác mức tăng rất thấp chỉ từ 2,3% đến 4,8%. Đây là những xu hướng đáng quan tâm. Phải chăng

BIỂU 1: NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG TẠI CHỖ CỦA CÁC CHI NHÁNH NHNO&PTNT VÙNG ĐBSCL

Đvt: tỷ đồng

STT	Chi nhánh	Nguồn vốn huy động đến 31-12-2003	Nguồn vốn huy động đến 31-05-2004	Tăng trưởng (%)
01	Long An	1.123,8	1.063,1	94,6
02	Đồng Tháp	969,3	928,5	95,8
03	An Giang	971,4	910,8	93,8
04	Tiền Giang	1.094	1.181,7	108,0
05	Bến Tre	711,6	699,8	98,3
06	Vĩnh Long	835,1	959,0	114,8
07	Cần Thơ	892,4	842,0	94,4
08	Kiên Giang	865,5	804,2	92,9
09	Bạc Liêu	447,2	427,2	95,5
10	Trà Vinh	445,3	467,3	104,9
11	Sóc Trăng	688,2	742,4	107,9
12	Cà Mau	650,8	570,9	101,8
13	Hậu Giang	-	225,5	-
	Toàn vùng	9.604,6	9.822,4	102,3

do vốn tín dụng được đầu tư chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản? Nếu đi ngược thời gian, những năm trước đây lĩnh vực đầu tư này có mức tăng trưởng khá, nay đã có dấu hiệu bão hòa, trong khi đó thiếu các dự án mới và các ngành nghề nông thôn không phát triển. Nguyên nhân do diện tích nuôi tôm đã có giới hạn, số lượng bè cá không tăng, diện tích gieo trồng lúa cũng không mở rộng được và khả năng thâm canh cũng có giới hạn, đồng thời lại bị tác động bởi ảnh hưởng của thị trường xuất khẩu. Do đó, khả năng hấp thụ vốn bị chậm lại. Thực tiễn này đòi hỏi các chi nhánh NHNo&PTNT cần tìm ra lĩnh vực mới cho đầu tư vốn, các địa phương cần có

các biện pháp về quy hoạch, về thị trường, về khuyến nông và thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cho chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu ngành nghề kinh tế mạnh mẽ hơn nữa. Thực tế, bản thân các chi nhánh NHNo&PTNT trong vùng cũng đang bị cạnh tranh bởi các NHTM khác, đặc biệt là các NHTM cổ phần, Ngân hàng phát triển nhà ĐBSCL, Ngân hàng Công thương... Các ngân hàng này đang cố gắng dành thị phần bằng việc mở rộng cho vay kinh tế hộ, cho vay nuôi trồng thủy hải sản xuất khẩu. Tỷ trọng dư nợ cho vay doanh nghiệp nhà nước của các chi nhánh trong vùng chỉ có 6%, thấp nhất trong toàn hệ thống, so với mức bình quân

chung là 17%. Vốn đầu tư chủ yếu tập trung vào đối tượng là hộ gia đình vì các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa thật sự phát triển.

Dư nợ bình quân đầu người trong các chi nhánh thời điểm cuối tháng 5-2004 là 5,7 tỷ đồng, so với mức bình quân chung là 5,4 tỷ đồng, trong khi đó vùng này được đánh giá là giàu tiềm năng.

Thứ ba: Khả năng cân đối giữa huy động vốn tại chỗ và dư nợ cho vay thiếu tương xứng.

Trong thời gian qua, công tác huy động vốn tại chỗ để đáp ứng nhu cầu vay vốn ở các chi nhánh NHNo & PTNT vùng ĐBSCL gặp khó khăn. Khoảng 60% dư nợ cho vay

BIỂU 2 : DƯ NỢ CHO VAY CỦA CÁC CHI NHÁNH NHNO&PTNT VÙNG ĐBSCL

Đvt: tỷ đồng

STT	Chi nhánh	Tổng dư nợ cho vay đến 31-12-2003	Tổng dư nợ cho vay đến 31-05-2004	Tăng trưởng (%)
01	Long An	2.449,7	2.566,1	104,8
02	Đồng Tháp	1.818,5	1.899,1	104,6
03	An Giang	2.054,3	2.023,7	98,5
04	Tiền Giang	1.956,7	2.162,5	110,5
05	Bến Tre	1.871,4	1.999,5	106,8
06	Vĩnh Long	1.762,9	2.090,7	118,6
07	Cần Thơ	1.706,5	1.134,8	66,5
08	Kiên Giang	2.106,9	2332,6	110,0
09	Bạc Liêu	1.456,2	1.616,6	111,0
10	Trà Vinh	1.417,8	1.587,5	112,0
11	Sóc Trăng	1.786,9	2.060,0	115,3
12	Cà Mau	2.186,4	2.235,9	102,2
13	Hậu Giang	-	816,2	-
	Toàn vùng	22.571,2	24.525,2	108,7

của các chi nhánh NHNo & PTNT vùng ĐBSCL phải sử dụng vốn điều hòa của NHNo & PTNT Việt nam và vay TCTD khác. Xuất phát từ thực tế đó nên phải trả phí sử dụng vốn cao, từ 0,65% - 0,70%/tháng, trả lãi suất đi vay cao xoay quanh mức 0,60 - 0,70%/tháng; ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh, đến tình hình tài chính cũng như khả năng hạ lãi suất cho vay của các chi nhánh trong khu vực.

Cụ thể là: tính đến ngày 31.05.2004 nguồn vốn huy động tại chỗ của các chi nhánh NHNo & PTNT khu vực ĐBSCL là 9.822,4 tỷ đồng trong khi dư nợ cho vay cùng thời điểm là 24.525,2 tỷ

đồng. Phần còn lại 14.702,8 tỷ đồng được cân đối bằng các nguồn khác, trong đó chủ yếu là nguồn vốn điều hòa từ NHNo & PTNT Việt Nam. Như vậy, nguồn vốn huy động tại chỗ mới đáp ứng được khoảng 40% yêu cầu. Tỷ lệ này đối với các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang, Trà Vinh, Kiên Giang, Sóc Trăng còn thấp hơn nữa. **(Biểu 3)**

Qua nghiên cứu thực tế cho thấy, nhu cầu vốn hiện nay của khu vực ĐBSCL vẫn rất lớn, chỉ riêng các dự án đầu tư vốn cho phát triển giao thông giai đoạn 2000-2010 đã lên tới 29.584 tỷ đồng, trong đó vốn các dự án ODA là 16.374 tỷ đồng, các

dự án vốn ngân sách là 1.179 tỷ đồng. Các TCTD nói chung và hệ thống NHNo&PTNT Việt Nam có thể tham gia cho vay vốn tín dụng và vốn trái phiếu Chính phủ. Song, với lãi suất điều hòa vốn cao, cân đối vốn của các chi nhánh lại thiếu ở mức độ lớn thì cơ hội đó rất khó khăn. Do vậy, đối tượng phục vụ chủ yếu vẫn là kinh tế hộ. Để mở rộng thị phần tín dụng, mở rộng cho vay đối tượng khách hàng truyền thống này của vùng ĐBSCL cần phải có các giải pháp khả thi và hiệu quả từ chính các địa phương và bộ, ngành có liên quan. Theo đó, chúng tôi xin đề xuất:

- Đẩy mạnh chương trình khuyến nông, khuyến ngư,

BIỂU 3 : NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG TẠI CHỖ VÀ DƯ NỢ CHO VAY CỦA CÁC CHI NHÁNH NHNO & PTNT VÙNG ĐBSCL

Đơn vị : tỷ đồng

STT	Chi nhánh	Nguồn vốn huy động tại chỗ đến 31-05-2004	Dư nợ cho vay đến 31-05-2004	Chênh lệch
01	Long An	1.063,1	2.566,1	-1.503,0
02	Đồng Tháp	928,5	1.899,1	-970,6
03	An Giang	910,8	2.023,7	-1.112,9
04	Tiền Giang	1.181,7	2.162,5	-980,8
05	Bến Tre	699,8	1.999,5	-1.299,7
06	Vĩnh Long	959,0	2.090,7	-1.131,7
07	Cần Thơ	842,0	1.134,8	-292,8
08	Kiên Giang	804,2	2332,6	-1.528,4
09	Bạc Liêu	427,2	1.616,6	-1.189,4
10	Trà Vinh	467,3	1.587,5	-1.120,2
11	Sóc Trăng	742,4	2.060,0	-1.317,6
12	Cà Mau	570,9	2.235,9	-1.665,0
13	Hậu Giang	225,5	816,2	-590,7
	Toàn vùng	9.822,4	24.525,2	-14.702,8

nâng cao năng suất cây trồng và thủy hải sản, nâng cao chất lượng và giá trị kinh tế các sản phẩm này. Trong quá trình phát triển nuôi tôm công nghiệp, nuôi cá bè, cá lồng,... cần chú ý bảo vệ môi trường, chống ô nhiễm nguồn nước, cũng như chống lây lan dịch bệnh trong các loại gia cầm, vật nuôi, thủy hải sản; nâng cao trình độ dân trí, trình độ khoa học kỹ thuật đối với người dân trong vùng.

- Phát huy vai trò thương vụ, đại diện thương mại của Việt Nam tại các nước về tìm thị trường mới cho các mặt hàng xuất khẩu nông lâm thủy hải sản của Việt Nam. Các tỉnh ĐBSCL nên liên kết có đại diện thương mại của vùng, hay một số tỉnh có đại diện thương mại của mình tại các thị trường lớn tiêu thụ nông sản, thủy sản như: Nhật Bản, Mỹ, Châu Âu... mở rộng thị trường sẽ tạo cơ hội phát triển sản xuất, hấp dẫn và thu hút vốn tín dụng ngân hàng.

- Các tỉnh trong vùng đẩy mạnh chương trình thu hút và khuyến khích vốn đầu tư nước ngoài để phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thủy hải sản cho xuất khẩu; kết hợp với chuyển giao kỹ thuật canh tác tiên tiến, các giống sản phẩm có chất lượng tốt, giá trị cao, giá bán và thị trường ổn định.

- Thúc đẩy cạnh tranh mạnh mẽ hoạt động tín dụng hơn nữa, tạo điều kiện hạ lãi suất cho vay, cũng như hạn chế tệ nạn cho vay nặng lãi ở các vùng sâu, vùng xa,

vùng đồng bào Khơ Me; đồng thời mở rộng nhiều sản phẩm mới về tín dụng, dịch vụ ngân hàng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế hàng hóa trong vùng, mở rộng cho vay tiêu dùng đối với cả gia đình hộ nông dân, cho vay xuất khẩu lao động các đối tượng khác; cần nhân rộng mô hình ô tô ngân hàng lưu động nhằm tăng cường khả năng tiếp cận của các hộ gia đình, nhất là các hộ ở các làng xa xôi đối với các dịch vụ tài chính chính thức.

- Quy mô của các khoản vay cần được nâng lên một mức cao hơn tùy theo tình hình cụ thể của từng đối tượng vay vốn, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng và vật nuôi.

- Hoạt động cho vay cần kết hợp với các dịch vụ hỗ trợ như khuyến nông, khuyến lâm, tập huấn về kỹ năng sản xuất, kinh doanh...

- Tiếp tục nghiên cứu nhằm hoàn thiện, đơn giản hóa hơn nữa thủ tục cho vay, cải tiến sản phẩm cho vay phù hợp với nhu cầu khách hàng. Các hình thức cho vay mới như: cho vay theo hạn mức tín dụng cần được nghiên cứu thử nghiệm với từng loại hình khách hàng nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu vay vốn của họ...

- Chú trọng cho vay hộ gia đình sản xuất hàng hóa, hộ kinh tế trang trại, hộ làm ngành nghề, làng nghề hơn là những khoản cho vay nhỏ

lẻ của hộ gia đình sản xuất tự cung, tự cấp. Đặc biệt tập trung cho vay các chương trình, dự án đầu tư chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng, ngành.

- Cần tập trung triển khai nhanh, đúng tiến độ các dự án phát triển giao thông, chương trình khắc phục hậu quả lũ lụt trong vùng, ổn định đời sống, ổn định sản xuất của người dân.

- Đẩy nhanh chương trình sắp xếp loại doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn, cũng như tạo điều kiện thực hiện Luật doanh nghiệp một cách thuận lợi, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Xây dựng và phát triển mô hình hợp tác xã sản xuất hàng hóa, nhất là nông sản có giá trị xuất khẩu cao để đáp ứng những yêu cầu đầy đủ khối lượng và đồng nhất chất lượng hàng hóa, nâng cao được năng lực cạnh tranh trong trường hợp thực hiện hợp đồng có giá trị lớn.

- Cần phát triển thị trường tiền tệ, đặc biệt là thị trường liên ngân hàng, để các tổ chức tín dụng có điều kiện mở rộng tín dụng trong vùng, có điều kiện vay vốn với lãi suất hợp lý để mở rộng mạng lưới và mở rộng cho vay các đối tượng khách hàng, nhất là hộ gia đình sản xuất nông ngư nghiệp. Hình thành các TCTD thiên về bán buôn, các TCTD thiên về bán lẻ, có cơ chế để các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở là mạng lưới bán lẻ cho một số NHTM nhà nước. ■